

Số: **1664** /QĐ-UBND

An Lão, ngày **12** tháng **5** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp bù học phí cho các trường Trung học cơ sở, Mầm non công lập trên địa bàn huyện có các đối tượng được miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính Phủ (Học kỳ II năm học 2021 - 2022)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 25/11/2019;

Căn Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 4888/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện An Lão về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các phòng, ban, ngành, các xã, thị trấn và các đơn vị;

Căn cứ Danh sách đề nghị cấp bù học phí do các trường Trung học cơ sở, Mầm non công lập trên địa bàn huyện có các đối tượng được miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính Phủ (Kỳ II năm học 2021 - 2022) lập (có xác nhận của UBND các xã, thị trấn); nhu cầu kinh phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo tổng hợp; Báo cáo số 99/BC-TCKH ngày 05/5/2022 của phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bù học phí cho các trường Trung học cơ sở, Mầm non công lập trên địa bàn huyện có các đối tượng được miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ (Kỳ II năm học 2021-2022) với tổng số tiền là: **95.075.000 đồng.**

(Chín mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn)

Trong đó:

Khôi mầm non công lập là 25.170.000 đồng; Khôi THCS: 69.905.000 đồng.

Bằng nguồn sự nghiệp giáo dục trong Dự toán ngân sách năm 2022.

Có phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Phòng Tài chính- Kế hoạch thực hiện thông báo dự toán kinh phí được cấp bù cho các trường Trung học cơ sở, Mầm non công lập và hướng dẫn các đơn vị thực hiện.

- Hiệu trưởng các trường Trung học cơ sở và Mầm non công lập chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được cấp bù theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng huyện; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch; Giáo dục và Đào tạo; Hiệu trưởng các trường: Trung học cơ sở, Mầm non công lập; Giám đốc kho bạc nhà nước An Lão và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Ngô Thị Thanh Thủy

**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KHỎI MÀM NON VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ
THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP NĂM 2022 (HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022)**

(Kèm theo Quyết định số: **1664/QĐ-UBND** ngày **12** tháng **5** năm 2022 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: nghìn đồng

Stt	Đơn vị	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kinh phí hỗ trợ thực tế																Ghi chú
				Miễn						Giảm 70%				Giảm 50%				Nhu cầu kinh phí		
				Người có công, thân nhân người có công với cách mạng	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật	Trẻ em MG, học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định 27/2016/NĐ-CP)	Dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí (70%)	Thành tiền	Mức giảm học phí (50%)	Thành tiền	Tổng cộng	Thành tiền			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	CÔNG LẬP			12	28	2	107	-	-	150	50.196		2	434		10	257	268	44.445	95.075
I	KHỎI MÀM NON			-	5	-	27	-	-	32	13.430		-	-		56	57	11.740	25.170	
1	Bát Trang	85	5				3		3	1 275	59,5		0	42,5		1	1	213	1.488	
2	Trường Thọ	85	5				3		3	1 275	59,5		0	42,5		5	5	1 063	2.338	
3	Trường Thành	85	5						0	0	59,5		0	42,5		1	1	213	213	
4	An Tiến	85	5						0	0	59,5		0	42,5		3	3	638	638	
		85	9		1				1	765	59,5		0	42,5				0	765	765
5	Sao Sáng	85	5						0	0	59,5		0	42,5			1	213	213	

Truy tình HK
1 năm học
2021-2022

Stt	Đơn vị	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kinh phí hỗ trợ thực tế														Nhu cầu kinh phí	Ghi chú	
				Miễn					Giảm 70%				Giảm 50%							
				Người có công, thân nhân người có công với cách mạng	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật	Trẻ em MG, học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1-Điều 5 Nghị định 20/2021/ND-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại Khoản 2-Điều 6 Nghị định 27/2016/NĐ-CP)	Dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí (70%)	Thành tiền	Mức giảm học phí (50%)	Thành tiền	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng			Thành tiền
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6	An Thắng	85	5				1		1	425	59,5		0	42,5		4	4	850	1.275	
		92	5						0	0	64,4		0	46		1	1	230	230	
7	Tân Dân	85	5						0	0	59,5		0	42,5		1	1	213	213	
8	Trường Sơn	85	5				2		2	850	59,5		0	42,5		2	2	425	1.275	
9	Thái Sơn I	85	5		1		3		4	1 700	59,5		0	42,5		4	4	850	2.550	
10	Thái Sơn II	85	5						0	0	59,5		0	42,5		2	2	425	425	
11	An Thái	85	5				2		2	850	59,5		0	42,5		6	6	1 275	2.125	
12	An Thọ	85	5						0	0	59,5		0	42,5			0	0	-	
13	Mỹ Đức	85	4						0	0	59,5		0	42,5		1	1	170	170	
		85	3				1		1	255	59,5		0	42,5		3	3	383	638	
		85	2						0	0	59,5		0	42,5		1	1	85	85	
		85	1		1				1	85	59,5		0	42,5			0	0	85	
		85	5				2		2	850	59,5		0	42,5		6	6	1 275	2.125	
14	Chiến Thắng	85	5				2		2	850	59,5		0	42,5		6	6	1 275	2.125	
15	Tân Viên	85	5				4		4	1 700	59,5		0	42,5		3	3	638	2.338	



Stt	Đơn vị	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kinh phí hỗ trợ thực tế															Ghi chú	
				Miễn							Giảm 70%				Giảm 50%					Nhu cầu kinh phí
				Người có công, thân nhân người có công với cách mạng	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật	Trẻ em MG, học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1-Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại Khoản 2-Điều 6 Nghị định 27/2016/NĐ-CP)	Dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí (70%)	Thành tiền	Mức giảm học phí (50%)	Thành tiền	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>
16	Quốc Tuấn	85	5		1				1	425	59,5		0	42,5			0	0	425	
17	Quang Trung	85	5		1		1		2	850	59,5		0	42,5		7	7	1 488	2.338	
		92	5								64,4		0	46		1	1	230	230	
18	Quang Hưng	85	5				5		5	2 125	59,5		0	42,5		3	3	638	2.763	
		92	5								64,4		0	46		1	1	230	230	
II	KHỐI THCS			12	23	2	80	-	118	36.766	825	2	434		10	201	211	32.705	69.905	
1	Bát Trang	62	5				5		5	1 550	43,4		0	31		5	5	775	2.325	
2	Trường Thọ	62	5				4		4	1 240	43,4		0	31		13	13	2 015	3.255	
3	Trường Thành	62	5				1		1	310	43,4		0	31		5	5	775	1.085	
4	An Tiến	62	5				6		6	1 860	43,4		0	31		15	15	2 325	4.185	
5	Lương Khánh Thiện	62	5	1	2				3	930	43,4		0	31	2	3	5	775	1.705	
6	An Thắng	62	5	2	4		8		14	4 340	43,4	2	434	31		11	11	1 705	6.479	
7	Tân Dân	62	5	1	2		1		4	1 240	43,4		0	31	7	14	21	3 255	4.495	
8	Trường Sơn	62	5		2		9		11	3 410	43,4		0	31		16	16	2 480	5.890	

Stt	Đơn vị	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kinh phí hỗ trợ thực tế															Ghi chú		
				Miễn					Giảm 70%			Giảm 50%				Nhu cầu kinh phí					
				Người có công, thân nhân người có công với cách mạng	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật	Trẻ em MG, học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1-Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại Khoản 2-Điều 6 Nghị định 27/2016/NĐ-CP)	Dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí (70%)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	Thành tiền	Mức giảm học phí (50%)		Cha mẹ là cán bộ, công nhân, viên chức bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp hưởng trợ cấp thường xuyên	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo		Tổng cộng	Thành tiền
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
9	Thái Sơn	62	5		1	1	7		9	2 790	43,4		0	31		10	10	1 550	4.340		
		62	9		1				1	558	43,4		0	31					0	558	Truy lĩnh HK I năm học 2021-2022
		62	4				1		1	248	43,4		0	31					0	248	
10	Nguyễn Chuyên Mỹ	62	5	2	1		8		12	3 720	43,4		0	31	1	13	14	2 170	5.890		
11	Lê Khắc Căn	62	5		3	1	10		14	4 340	43,4		0	31		7	7	1 085	5.425		
12	Mỹ Đức	62	5	1	1		6		8	2 480	43,4		0	31		22	22	3 410	5.890		
13	Chiến Thắng	62	5		1		2		3	930	43,4		0	31		12	12	1 860	2.790		
14	Tân Viên	62	5	2	1		4		7	2 170	43,4		0	31		12	12	1 860	4.030		
15	Quốc Tuấn	62	5	1	3				4	1 240	43,4		0	31		10	10	1 550	2.790		
16	Quang Trung	62	5	1			6		7	2 170	43,4		0	31		13	13	2 015	4.185		
17	Quang Hưng	62	5	1	1		2		4	1 240	43,4		0	31		20	20	3 100	4.340		